

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2021**

Tây Ninh, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		276,585,491,742	241,552,144,539
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	104,917,814,385	128,680,059,802
111	1. Tiền		95,417,814,385	96,680,059,802
	- Tiền mặt tại quỹ		8,974,554,320	2,062,353,222
	- Tiền gửi ngân hàng		86,443,260,065	87,382,619,924
	- Tiền đang chuyển		-	7,235,086,656
112	5. Các khoản tương đương tiền		9,500,000,000	32,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		739,357,000	540,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		739,357,000	540,000,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn		739,357,000	540,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58,290,394,249	3,495,483,553
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	35,963,420,416	1,661,414,708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	22,574,772,679	3,787,741,157
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4,118,458,038	2,457,155,190
	- Tam ứng		2,564,107,238	117,434,156
	- Phải thu khác (TK1388)		1,554,350,800	2,339,721,034
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(4,366,256,884)	(4,410,827,502)
140	IV. Hàng tồn kho	09	49,640,708,825	51,069,253,413
141	1. Hàng tồn kho		49,640,708,825	51,069,253,413
	- Nguyên liệu, vật liệu		7,651,042,270	4,694,609,876
	- Công cụ, dụng cụ		4,145,746,653	3,594,146,480
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		11,768,291,714	10,220,711,926
	- Thành phẩm		26,075,628,188	32,558,525,131
	- Hàng hoá		-	1,260,000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62,997,217,283	57,767,347,771
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4,055,322,560	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		58,907,350,466	57,717,377,641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	34,544,257	49,970,130
	- Thuế Thu nhập cá nhân		34,544,257	34,544,257
	- Thuế bảo vệ môi trường		-	15,425,873
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,899,164,662,733	1,984,846,725,405
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,418,161,210	3,444,904,575
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3,418,161,210	3,444,904,575
220	II. Tài sản cố định		1,751,516,840,165	1,616,685,235,038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1,750,489,658,448	1,615,457,734,092
222	- Nguyên giá		2,126,121,691,311	1,940,790,579,974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(375,632,032,863)	(325,332,845,882)

227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1,027,181,717	1,227,500,946
228	- Nguyên giá		2,567,518,723	2,596,518,550
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,540,337,006)	(1,369,017,604)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	011	126,329,393,008	346,406,318,084
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		126,329,393,008	346,406,318,084
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17,900,268,350	18,310,267,708
261	3. Chi phí trả trước dài hạn	14	17,570,550,694	17,980,550,052
262	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		329,717,656	329,717,656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2,175,750,154,475</u>	<u>2,226,398,869,944</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		563,213,107,878	738,914,932,199
310	I. Nợ ngắn hạn		77,707,655,837	123,174,290,891
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	20,632,872,286	29,648,829,642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25,965,345,310	15,759,883,337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16,418,881	929,381,432
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		16,418,881	17,270,809
	- Thuế Thu nhập cá nhân		-	254,366,110
	- Các loại thuế khác		-	18,171,485
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	639,573,028
314	8. Phải trả người lao động		17,679,121,672	32,229,822,508
315	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5,364,200,343	2,847,906,524
319	10. Phải trả ngắn hạn khác	19	2,491,531,598	3,283,054,763
	- Kinh phí công đoàn		36,222,858	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,455,308,740	3,283,054,763
320	13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	5,558,165,747	38,475,412,685
	- Các khoản đi vay ngắn hạn		5,558,165,747	38,475,412,685
330	II. Nợ dài hạn		485,505,452,041	615,740,641,308
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	485,505,452,041	615,740,641,308
	- Các khoản đi vay dài hạn		485,505,452,041	615,740,641,308
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,612,537,046,597	1,487,483,937,745
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1,612,537,046,597	1,487,483,937,745
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,434,000,000,000	1,434,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,434,000,000,000	1,434,000,000,000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	151,040,002,810	170,159,508,272
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27,497,043,787	(116,675,570,527)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(116,675,570,527)	(147,467,128,779)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		144,172,614,314	30,791,558,252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,175,750,154,475	2,226,398,869,944

Người lập

Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh

Tây Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊN
KAMPONG THOM

Handwritten signature of Lâm Thanh Phú

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 03/2021		Quý 03/2020		09 tháng đầu năm 2021		09 tháng đầu năm 2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	239,192,553,784	166,470,472,475	515,100,476,649	260,797,679,354				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu									
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		239,192,553,784	166,470,472,475	515,100,476,649	260,797,679,354				
11	4. Giá vốn hàng bán	25	138,461,338,416	134,008,593,987	300,286,482,631	209,594,458,780				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100,731,215,368	32,461,878,488	214,813,994,018	51,203,220,574				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	636,453,423	1,168,864,875	4,116,155,290	3,332,947,734				
22	7. Chi phí tài chính	27	10,196,278,996	11,771,248,920	33,001,082,601	33,983,429,596				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8,974,880,047	9,931,921,848	29,271,248,116	29,798,211,420				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									
25	9. Chi phí bán hàng	28	8,450,393,930	5,632,824,303	19,771,620,521	10,125,022,064				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8,098,322,221	6,206,416,430	23,246,293,423	18,128,872,981				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74,622,673,644	10,020,253,710	142,911,152,763	(7,701,156,333)				
31	12. Thu nhập khác		10,863,090	11,974,768	1,362,104,165	21,703,910				
32	13. Chi phí khác				1,260,000	52,109,516				
40	14. Lợi nhuận khác		10,863,090	11,974,768	1,360,844,165	(30,405,606)				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74,633,536,734	10,032,228,478	144,271,996,928	(7,731,561,939)				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	51,093,456	61,176,971	99,382,614	108,920,786				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom

Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

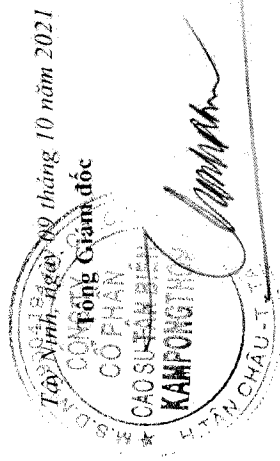
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74,582,443,278	9,971,051,507	144,172,614,314	(7,840,482,725)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	74,582,443,278	9,971,051,507	144,172,614,314	(7,840,482,725)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,005	(54)

Người lập

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

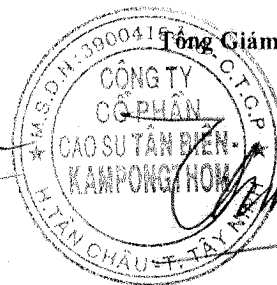
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		493,207,096,626
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(114,092,509,589)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(170,217,457,179)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(26,569,065,173)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(100,234,542)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11,188,525,453
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27,154,304,919)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		166,262,050,677
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(30,290,417,383)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1,317,144,546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(199,357,000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		747,212,764
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28,425,417,073)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(162,131,096,002)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(162,131,096,002)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24,294,462,398)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		128,680,059,802
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		532,216,981
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	104,917,814,385

Người lập

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh



Tổng Giám đốc

Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.434.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến thời điểm lập báo cáo tài chính là 1.434.000.000.000 đồng; tương đương 143.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
2	Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân các tháng trong kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tính theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2.50	Năm thứ 11	7.00
Năm thứ 2	2.80	Năm thứ 12	6.60
Năm thứ 3	3.50	Năm thứ 13	6.20
Năm thứ 4	4.40	Năm thứ 14	5.90
Năm thứ 5	4.80	Năm thứ 15	5.50
Năm thứ 6	5.40	Năm thứ 16	5.40
Năm thứ 7	5.40	Năm thứ 17	5.00
Năm thứ 8	5.10	Năm thứ 18	5.00
Năm thứ 9	5.10	Năm thứ 19	5.20
Năm thứ 10	5.00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 36 tháng (Riêng chi phí làm số đất cho vườn cây tại Campuchia được phân bổ trong 15 năm).

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12- tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Ưu đãi thuế tại Công ty con

Theo thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia theo đó, Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian đầu được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc năm thứ 5 sau khi Công ty đã nhận được doanh thu đầu tiên và phải chọn lấy thời gian nào ngắn hơn;
- Thời gian 05 năm;
- Thời gian ưu tiên: theo quy định của Luật quản lý Tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 05 năm.

2.22 .Lãi trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8,974,554,320	2,062,353,222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86,443,260,065	87,382,619,924
Tiền đang chuyển	-	7,235,086,656
Các khoản tương đương tiền ^(*)	9,500,000,000	32,000,000,000
	<u>104,917,814,385</u>	<u>128,680,059,802</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2021 bao gồm:

- Tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom: tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh.
- Tại Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông: tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng có giá trị 4.500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CPCS Tân Biên	26,993,724,054	-	-	-
- Tập đoàn CNCS Việt Nam	7,927,977,071	-	-	-
- Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	662,947,811	-	1,278,365,048	-
- Công ty Anmady Group	378,771,480	(378,771,480)	383,049,660	(383,049,660)
	35,963,420,416	(378,771,480)	1,661,414,708	(383,049,660)
			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn			35,963,420,416	1,661,414,708
			35,963,420,416	1,661,414,708
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>			35,584,648,936	1,278,365,048

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	739,357,000	739,357,000	540,000,000	540,000,000
	739,357,000	739,357,000	540,000,000	540,000,000

(*) Tại ngày 30/09/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 739.357.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Eng Heng	515,166,101	(515,166,101)	520,984,843	(520,984,843)
- Công ty RTM Green Consultancy	747,858,483	-	473,769,548	-
- Công ty TNHH Ngân Huy Hoàng	6,794,620,433	-	-	-
- Công ty TNHH Piseth Lykung	905,712,994	-	-	-
- Điện lực Santuk	4,910,776,814	-	119,708,595	-
- Công ty TNHH Ánh Bình Minh	4,552,520,340	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	1,710,060,037	-	-	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2,105,054,819	(2,105,054,819)	2,128,831,169	(2,128,831,169)
- Các đối tượng khác	333,002,658	-	544,447,002	-
	22,574,772,679	(2,620,220,920)	3,787,741,157	(2,649,816,012)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	2,747,275,120	-	117,963,577	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan	1,367,264,484	(1,367,264,484)	1,377,961,830	(1,377,961,830)
- Phải thu khác	3,918,434	-	961,229,783	-
	4,118,458,038	(1,367,264,484)	2,457,155,190	(1,377,961,830)

8 . NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Hải quan Campuchia	1,367,264,484	-	1,377,961,830	-
+ Công ty Anmady Group	378,771,480	-	383,049,660	-
+ Công ty Ngôi sao Mê Kông	2,105,054,819	-	2,128,831,169	-
+ Công ty Eng Heng	515,166,101	-	520,984,843	-
	4,366,256,884	-	4,410,827,502	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7,651,042,270	-	4,694,609,876	-
Công cụ, dụng cụ	4,145,746,653	-	3,594,146,480	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,768,291,714	-	10,220,711,926	-
Thành phẩm	26,075,628,188	-	32,558,525,131	-
Hàng hoá	-	-	1,260,000	-
	49,640,708,825	-	51,069,253,413	-

10 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021
	USD	USD	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia ^(*)	150,000,000	150,000,000	3,418,161,210	3,444,904,575
			3,418,161,210	3,444,904,575

(*) Công ty cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia theo Hợp đồng vay dài hạn với số tiền 150.000 USD, thời hạn 02 năm, lãi suất 0%.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	126,329,393,008	341,007,322,788
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	35,294,660,157	222,431,348,406
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	77,105,161,556	106,782,986,655
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	9,477,487,693	9,511,825,334
Vườn cây học cạo	603,524,677	610,341,419
Vườn cây keo lai	595,811,013	602,540,629
Hệ thống điện lưới trung thế Nông trường 2	-	952,480,212
Chi phí lãi vay	2,037,627,685	-
Chi phí khác	1,215,120,227	115,800,133
Mua sắm		5,398,995,296
Thiết bị kiểm phẩm giai đoạn 2	-	4,503,644,541
Máy đo độ nhớt Mooney	-	895,350,755
	126,329,393,008	346,406,318,084

(*) Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom

Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	334,099,672,690	41,895,403,565	42,143,571,828	255,481,695	1,522,396,450,196	1,940,790,579,974						
- Mua trong kỳ	-	6,023,872,803	3,257,790,739	-	-	9,281,663,542						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2,436,412,715	-	-	-	216,715,670,735	219,152,083,450						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(553,039,644)	(17,278,146,972)	-	-	(17,831,186,616)						
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	(3,772,293,295)	(559,583,838)	(237,773,666)	(2,853,407)	(20,698,944,833)	(25,271,449,039)						
Số dư cuối kỳ	332,763,792,110	46,806,652,886	27,885,441,929	252,628,288	1,718,413,176,098	2,126,121,691,311						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	145,650,538,001	10,624,127,026	31,417,946,657	192,740,199	137,447,493,999	325,332,845,882						
- Khấu hao trong kỳ	16,540,363,508	3,560,637,793	1,253,280,629	23,661,737	51,306,195,604	72,684,139,271						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(553,039,644)	(17,278,964,392)	-	-	(17,832,004,036)						
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	(1,903,870,191)	(169,051,124)	(82,640,442)	(2,549,123)	(2,394,837,374)	(4,552,948,254)						
Số dư cuối kỳ	160,287,031,318	13,462,674,051	15,309,622,452	213,852,813	186,358,852,229	375,632,032,863						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	188,449,134,689	31,271,276,539	10,725,625,171	62,741,496	1,384,948,956,197	1,615,457,734,092						
Tại ngày cuối kỳ	172,476,760,792	33,343,978,835	12,575,819,477	38,775,475	1,532,054,323,869	1,750,489,658,448						

Trong đó:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình hình tại các Công ty con đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng	Phản mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,760,830,293	835,688,257	2,596,518,550
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	(19,666,247)	(9,333,580)	(28,999,827)
Số dư cuối kỳ	1,741,164,046	826,354,677	2,567,518,723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,109,275,273	259,742,331	1,369,017,604
- Khấu hao trong kỳ	122,860,681	66,928,888	189,789,569
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	(14,447,763)	(4,022,404)	(18,470,167)
Số dư cuối kỳ	1,217,688,191	322,648,815	1,540,337,006
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	651,555,020	575,945,926	1,227,500,946
Tại ngày cuối kỳ	523,475,855	503,705,862	1,027,181,717

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,055,322,560	-
	4,055,322,560	-
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10,295,448,105	12,119,610,006
- Chi phí sửa chữa	4,761,972,438	2,912,626,835
- Các chi phí khác	2,513,130,151	2,948,313,211
	17,570,550,694	17,980,550,052

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty XNK Long Vanna	10,909,518,084	10,909,518,084	3,038,792,546	3,038,792,546
- Công ty Sim-C Impex Co.,Ltd	180,827,038	180,827,038	3,791,945,474	3,791,945,474
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	3,810,669,773	3,810,669,773
- Công ty TNHH CN Tân Khoa	-	-	3,714,400,577	3,714,400,577
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2,101,293,565	2,101,293,565	2,137,304,155	2,137,304,155
- Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Hồng Lam	2,479,655,590	2,479,655,590	-	-
- Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Sông Gianh tại CPC	2,931,436,856	2,931,436,856	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2,030,141,153	2,030,141,153	13,155,717,117	13,155,717,117
	20,632,872,286	20,632,872,286	29,648,829,642	29,648,829,642

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	19,089,284,586	11,321,032,240
- Công ty TNHH Cao su Việt Phú Thịnh	383,544,828	-
- Công ty TNHH Cao su Phước Thành	3,993,904,579	-
- Công ty TNHH Cao su Liên Anh	-	4,438,851,097
- Công ty TNHH TMDV Nghĩa Thảo	1,099,458,072	-
- Công ty OUM MUNTHA	1,399,153,245	-
	25,965,345,310	15,759,883,337
	19,089,284,586	11,321,032,240

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	3,523,783,868	3,523,783,868	-	-	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	8,288,831,430	8,288,831,430	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17,270,809	17,270,809	99,382,614	100,043,027	(191,515)	-	-	-	16,418,881	-
- Thuế thu nhập cá nhân	34,544,257	254,366,110	254,366,110	3,082,258,845	3,335,178,251	(1,446,704)	-	34,544,257	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập tăng thêm	15,425,873	-	-	565,903,627	550,390,108	(87,646)	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	18,171,485	1,616,219,298	1,616,219,298	1,634,287,433	(103,350)	-	-	-	-	-
- Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	-	639,573,028	36,343,634	672,279,099	672,279,099	(3,637,563)	-	-	-	-	-

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3,702,648,539	435,783,289
- Trích trước tiền thuê đất năm 2020 tại Campuchia	1,661,551,804	1,680,550,379
- Chi phí phải trả khác	-	731,572,856
	<u>5,364,200,343</u>	<u>2,847,906,524</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Bảo hành công trình	1,774,647,188	3,189,891,340
- Kinh phí công đoàn	36,222,858	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	680,661,552	93,163,423
	<u>2,491,531,598</u>	<u>3,283,054,763</u>

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ				30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾	38,475,412,685	38,475,412,685	-	32,666,838,648	(250,408,290)	5,558,165,747	5,558,165,747	
Trong đó:								
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên KPT	31,512,935,925	-	-	31,333,706,550	(179,229,375)	-	-	
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	6,962,476,760	-	-	1,333,132,098	(71,178,915)	5,558,165,747	5,558,165,747	
	38,475,412,685	38,475,412,685	-	32,666,838,648	(250,408,290)	5,558,165,747	5,558,165,747	
b) Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾	654,216,053,993	654,216,053,993	-	156,641,506,894	(6,510,929,311)	491,063,617,788	491,063,617,788	
Trong đó:								
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên KPT	360,648,044,475	360,648,044,475	-	100,660,189,250	(3,508,424,325)	256,479,430,900	256,479,430,900	
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	293,568,009,518	293,568,009,518	-	55,981,317,644	(3,002,504,986)	234,584,186,888	234,584,186,888	
	654,216,053,993	654,216,053,993	-	156,641,506,894	(6,510,929,311)	491,063,617,788	491,063,617,788	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(38,475,412,685)	(38,475,412,685)	-	(32,666,838,648)	250,408,290	(5,558,165,747)	(5,558,165,747)	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	615,740,641,308	615,740,641,308				485,505,452,041	485,505,452,041	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Số dư tại ngày 30/09/2021 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 ha cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: là 7,25%/ năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng Riel và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu giữa Công ty và đối tác mà Công ty là người thụ hưởng; Thẻ chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTCPN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/09/2021 là 11.000.000 USD, tương đương 256.479.430.900 VND.

(1.2) Hợp đồng cấp hạn mức số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/01/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.000.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: là 7,25%/ năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng; Thẻ chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTCPN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/09/2021 là 10.060.947,37 USD, tương đương 234.584.186.888 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1,434,000,000,000	160,057,059,873	(147,475,757,804)	1,446,581,302,069
Lãi trong kỳ trước	-	-	30,791,558,252	30,791,558,252
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	10,102,448,399	8,629,025	10,111,077,424
Số dư cuối kỳ trước	1,434,000,000,000	170,159,508,272	(116,675,570,527)	1,487,483,937,745
Số dư đầu kỳ này	1,434,000,000,000	170,159,508,272	(116,675,570,527)	1,487,483,937,745
Lãi trong kỳ này	-	-	144,172,614,314	144,172,614,314
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	(19,119,505,462)	-	(19,119,505,462)
Số dư cuối kỳ này	1,434,000,000,000	151,040,002,810	27,497,043,787	1,612,537,046,597

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	41.00	588,000,000,000	41.00	588,000,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	58.97	845,631,760,000	58.97	845,631,760,000
Các cổ đông khác	0.03	368,240,000	0.03	368,240,000
	100	1,434,000,000,000	100	1,434,000,000,000

c) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143,400,000	143,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	143,400,000	143,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	143,400,000	143,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	143,400,000	143,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	143,400,000	143,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

22 .CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	170,159,508,272	160,057,059,873
Số tăng trong kỳ	-	10,102,448,399
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	10,102,448,399
Số giảm trong kỳ	(19,119,505,462)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(19,119,505,462)	-
Số dư cuối kỳ	151,040,002,810	170,159,508,272

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2007 đến năm 2057 Diện tích khu đất thuê là 7766,9 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

Tại Công ty TNHH Cao su Me Kong

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2010 đến năm 2060 Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm, bắt đầu từ năm 2015 cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	2,590,926.22	3,397,675.74
- Riel Campuchia (KHR)	3,625,959,141	104,706,822

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 03/2021	30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu bán mũ cao su thành phẩm	206,661,189,443	477,117,811,570
Doanh thu bán mũ cao su nguyên liệu	32,495,364,338	37,946,665,076
Doanh thu gia công mũ cao su	-	-
Doanh thu khác	36,000,003	36,000,003
	239,192,553,784	515,100,476,649

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 03/2021	30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn mũ cao su thành phẩm đã bán	121,546,804,967	280,259,493,006
Giá vốn mũ cao su nguyên liệu đã bán	16,884,123,596	19,996,579,772
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn khác	30,409,853	30,409,853
	138,461,338,416	300,286,482,631

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 03/2021	30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188,852,019	747,212,764
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	447,601,404	3,368,942,526
	636,453,423	4,116,155,290

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 03/2021	30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,974,880,047	29,271,248,116
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40,190,502	2,539,988,565
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,023,900,240	1,026,134,740
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	157,308,207	163,711,180
	10,196,278,996	33,001,082,601

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 03/2021	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,058,526,375	11,696,379,884
Chi phí khác bằng tiền	3,391,867,555	8,075,240,637
	8,450,393,930	19,771,620,521

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 03/2021	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	637,779,156	1,725,560,145
Chi phí nhân công	5,596,442,846	14,053,568,348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	720,988,647	2,163,079,334
Chi phí dự phòng	1,363,632	4,772,712
Thuế, phí, lệ phí	40,048,957	404,849,700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	758,530,906	2,452,325,360
Chi phí khác bằng tiền	343,168,078	2,442,137,824
	8,098,322,221	23,246,293,423

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 03/2021	30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1,317,144,546
Thu nhập khác	10,863,090	44,959,619
	10,863,090	1,362,104,165

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Công ty con	99,382,614	47,743,815
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	99,382,614	47,743,815
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	17,270,809	89,459,663
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	100,043,027	104,682,248
CLTG do chuyển đổi BCTC	(191,515,000)	744,726
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	16,418,881	33,265,956

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2021 VND	09 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	144,172,614,314	(7,840,482,725)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	144,172,614,314	(7,840,482,725)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	143,400,000	145,421,107
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,005.39	(54)

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 03/2021 VND	30/09/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	17,372,485,326	69,321,492,280
Chi phí nhân công	63,861,481,322	158,334,255,006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,716,718,446	72,872,318,611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,058,933,403	18,071,749,064
Chi phí khác bằng tiền	6,489,717,811	20,318,906,795
	125,499,336,307	338,918,721,756

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,917,814,385	-	128,680,059,802	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40,081,878,454	-	4,118,569,898	-
Các khoản cho vay	3,418,161,210	-	3,444,904,575	-
Đầu tư ngắn hạn	739,357,000	-	540,000,000	-
	149,157,211,049	-	136,783,534,275	0

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	491,063,617,788	654,216,053,993
Phải trả người bán, phải trả khác	23,124,403,884	32,931,884,405
Chi phí phải trả	5,364,200,343	2,847,906,524
	519,552,222,015	689,995,844,922

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,917,814,385	-	-	104,917,814,385
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40,081,878,454	-	-	40,081,878,454
	144,999,692,839	-	-	144,999,692,839
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128,680,059,802	-	-	128,680,059,802
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,118,569,898	-	-	4,118,569,898
	132,798,629,700	-	-	132,798,629,700

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	5,558,165,747	-	485,505,452,041	491,063,617,788
Phải trả người bán, phải trả khác	23,124,403,884	-	-	23,124,403,884
Chi phí phải trả	5,364,200,343	-	-	5,364,200,343
	34,046,769,974	-	485,505,452,041	519,552,222,015
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38,475,412,685	-	615,740,641,308	654,216,053,993
Phải trả người bán, phải trả khác	32,931,884,405	-	-	32,931,884,405
Chi phí phải trả	2,847,906,524	-	-	2,847,906,524
	74,255,203,614	-	615,740,641,308	689,995,844,922

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	162,131,096,002	-

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Việt Nam	Campuchia	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36,403,903,203	478,696,573,446	-	515,100,476,649
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	46,002,300,859	(46,002,300,859)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	470,204,561	214,764,739,069	(420,949,612,00)	214,813,994,018
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	8,356,821,916	-	8,356,821,916
Tài sản bộ phận	1,353,024,819,038	2,621,224,136,288	(1,798,828,518,507)	2,175,420,436,819
Tài sản không phân bổ	-	329,717,656	-	329,717,656
Tổng tài sản	1,353,024,819,038	2,621,224,136,288	(1,798,828,518,507)	2,175,750,154,475
Nợ phải trả của các bộ phận	24,824,668,925	1,063,094,077,857	(524,705,638,904)	563,213,107,878
Tổng nợ phải trả	24,824,668,925	1,063,094,077,857	(524,705,638,904)	563,213,107,878

Theo lĩnh vực kinh doanh

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
Bán hàng			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	258,018,563,303	90,960,908,454
- Tập đoàn CNCS Việt Nam	Cổ đông góp vốn	32,604,079,484	3,121,479,741
Mua hàng			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	788,499,998	596,181,818
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	2,522,508,678	4,855,302,732

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Cùng Tập đoàn	662,947,811	1,278,365,048
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	30,961,665,654	-
- Tập đoàn CNCS Việt Nam	Cổ đông góp vốn	3,960,035,471	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	1,710,060,037	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	464,056,251	2,340,347,085
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn đầu tư	Cùng Tập đoàn	144,000,000	294,000,000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	19,089,284,586	11,321,032,240

39 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Người lập



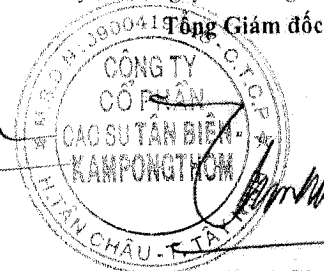
Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Ngô Đình Phạm Duy Linh

Tây Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2021



Lâm Thanh Phú